Chi tiết mã HS 4104.19.00

Mã HS	4104.19.00
Mô tả hàng hóa	Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm / - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh): / - - Loại khác
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	12/11/2026 00:29:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/41041900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6631
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6631
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6631
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ6631
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.1	2,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6431
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6386
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6386
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6386
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6386
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6386
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6386
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6436
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6436
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6436

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6436
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6436
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6436
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6434
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6434
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6434
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6434
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6434
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6434
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6438
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6392
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6394
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6394
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6394
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6394
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6394
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6394
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6414
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6414
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6414
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6414
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6414
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6414
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6467
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6467
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6467

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6467
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6467
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6467
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6449
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6449
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6449
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6449
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6449
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6449
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D6457
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E6457
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F6457
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G6457
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H6457
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I6457
EVFTA	2022	2022	0,7	EV-NK!D6450
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6450
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6450
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6450
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6450
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6450
UKVFTA	2022	2022	0,7	UKV!D6452
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6452
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6452
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6452
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6452

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6452
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6416
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6416
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6416
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6416
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6416
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6416
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6416
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6449
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6449
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6449
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6449
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6449
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6449
RCEP B	2022	2022	0	B!D6449
RCEP B	2023	2023	0	B!E6449
RCEP B	2024	2024	0	B!F6449
RCEP B	2025	2025	0	B!G6449
RCEP B	2026	2026	0	B!H6449
RCEP B	2027	2027	0	B!I6449
RCEP C	2022	2022	0	C!D6449
RCEP C	2023	2023	0	C!E6449
RCEP C	2024	2024	0	C!F6449
RCEP C	2025	2025	0	C!G6449
RCEP C	2026	2026	0	C!H6449
RCEP C	2027	2027	0	C!I6449

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D6449
RCEP D	2023	2023	0	D!E6449
RCEP D	2024	2024	0	D!F6449
RCEP D	2025	2025	0	D!G6449
RCEP D	2026	2026	0	D!H6449
RCEP D	2027	2027	0	D!I6449
RCEP E	2022	2022	0	E!D6452
RCEP E	2023	2023	0	E!E6452
RCEP E	2024	2024	0	E!F6452
RCEP E	2025	2025	0	E!G6452
RCEP E	2026	2026	0	E!H6452
RCEP E	2027	2027	0	E!I6452
RCEP F	2022	2022	0	F!D6449
RCEP F	2023	2023	0	F!E6449
RCEP F	2024	2024	0	F!F6449
RCEP F	2025	2025	0	F!G6449
RCEP F	2026	2026	0	F!H6449
RCEP F	2027	2027	0	F!I6449
VIFTA	2024	2024	2.7	VI!F5961
VIFTA	2025	2025	2.4	VI!G5961
VIFTA	2026	2026	2.1	VI!H5961
VIFTA	2027	2027	1.8	VI!I5961

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4104.19.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 4104.19.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6631), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.